

Số: 270/QĐ-THBK

Cần Giờ, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 03 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Khánh

Căn cứ Quyết định số 993/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Bình Khánh thành Trường Tiểu học Bình Khánh;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 03 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Khánh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 03 năm 2023 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thái Bình



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 270/QĐ-THBK, ngày 09/10/2023 của trường Tiểu học Bình Khánh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BTC ngày tháng năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung n.

của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
1.3	Sự nghiệp	1.234.260.000	30.000.000		
1.3.1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0		
	- Nguồn căn tin	18.000.000	0		
1.3.2	Thu sự nghiệp khác	1.216.260.000	30.000.000		
1.3.2.1	Thu thỏa thuận	1.216.260.000	30.000.000		
	- Nguồn học hai buổi/ngày	208.460.000	0		
	- Nguồn Câu lạc bộ Toán, Tiếng Việt	0			
	- Nguồn tiếng anh tăng cường	204.000.000	0		
	- Nguồn tin học tự chọn	78.300.000	0		
	- Nguồn tiếng anh giáo viên nước ngoài	360.000.000	0		
	- Nguồn tiếng anh tự chọn	55.000.000	0		
	- Nguồn Kỹ năng sống	45.000.000	0		
	- Nguồn Vệ sinh bán trú	22.500.000	0		
	- Nguồn Thiết bị, vậ dụng phục vụ bán trú	30.000.000	0		
	- Nguồn phục vụ bán trú	135.000.000	0		
	- Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc	78.000.000	30.000.000	2,6	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp ...				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.3	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0		
2.3.1	Nguồn căn tin	18.000.000	0		
b	Nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuy	0	0		
	6907. Chi sửa chữa căn tin	0			
d	Các khoản chi khác	18.000.000	0		
	7750. Chi khác	18.000.000	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7799. Chi nộp NSNN	14.000.000	0		
	7799. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000	0		
	7799. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh	1.500.000	0		
	7799. Thuế môn bài bậc 4	1.000.000	0		
2.4	Hoạt động sự nghiệp khác	1.216.260.000	62.909.750	19,3	
2.4.1	Nguồn học hai buổi/ngày	208.460.000	12.939.750	16,1	
a	Thanh toán cá nhân	184.629.080	0		
	6100. Phụ cấp lương	7.438.080	0		
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	6.544.080			
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	894.000			
	6400. Thanh toán cá nhân	177.191.000	0		
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	145.922.000			
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận gián t	20.846.000			
	6449. Chi 5% CNV Bảo vệ, phục vụ	10.423.000			
b	Nghệp vụ chuyên môn	23.830.920	12.939.750	1,8	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.188.000	0		
	6501. Chi tiền điện	5.000.000			
	6502. Chi tiền nước	2.500.000			
	6504. Chi vệ sinh môi trường	5.688.000			
	6550. Vật tư văn phòng	5.000.000	12.939.750	0,4	
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	5.000.000	12.939.750	0,4	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.842.920	0		
	6601. Cước điện thoại	842.920			
	6603. Cước phí bưu chính	1.000.000			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuy	0	0		
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.800.000	0		
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	3.800.000			
	7004. Chi mua đồng phục				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	7049. Tổ chức chuyên đề sử dụng bảng tương tác				
	7049. Chi tiền BD kiến thức kỹ năng TPT đội 2020				
	7049. Chi tiền hỗ trợ vận hành cổng thông tin điện tử				
	7049. Chi tiền tập huấn BCH liên đội TPT đội 2020				
2.4.2	Nguồn Câu Lạc Bộ Toán, Tiếng Việt	0	260.000	-	
a	Thanh toán cá nhân	0	0		
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	0	0		
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy				
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu				
	6449. Chi 3% CNV bảo vệ, phục vụ				
b	Nghệp vụ chuyên môn	0	260.000	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0		
	6501. Chi tiền điện				
	6502. Chi tiền nước				
	6503. Chi mua xăng				
	6504. Chi vệ sinh môi trường				
	6550. Vật tư văn phòng	0	0		
	6551. Chi mua văn phòng phẩm				
	6552. Chi công cụ dụng cụ văn phòng				
	6599. Chi mua khẩu hiệu, nội qui				
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	260.000	-	
	6601. Cước điện thoại				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet		260.000	-	
	6608. Sách, báo				
c	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2.4.3	Nguồn tiếng anh tăng cường	204.000.000	2.530.000	80,6	
a	Thanh toán cá nhân	183.600.000	0		
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	183.600.000	0		
	6449. Chi 80% giáo viên giảng dạy	163.200.000			
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	14.280.000			
	6449. Chi 3% CNV bảo vệ, phục vụ	6.120.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	20.400.000	2.530.000	8,1	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	16.422.000	0		
	6501. Chi tiền điện	10.000.000			
	6502. Chi tiền nước	5.000.000			
	6504. Chi vệ sinh môi trường	1.422.000			
	6550. Vật tư văn phòng	2.978.000	0		
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	2.978.000			
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000	0		
	6601. Cước điện thoại	1.000.000			
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	0	0		
	6912. Sửa Bảng tương tác				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	2.530.000	-	
	7049. Chi tiền mua thảm cỏ nhân tạo		2.530.000	-	
2.4.4	Nguồn tin học tự chọn	78.300.000	23.180.000	3,4	
a	Thanh toán cá nhân	23.098.080	0		
	6100. Phụ cấp lương	7.438.080	0		
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	6.544.080			
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	894.000			
	6400. Thanh toán cá nhân	15.660.000	0		
	6449. Chi 17% cán bộ quản lý và bộ phận thu	13.311.000			
	6449. Chi giáo viên dạy tin học				
	6449. Chi 3% bảo vệ, phục vụ	2.349.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	55.201.920	23.180.000	2,4	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	15.000.000	0		
	6501. Chi tiền điện	10.000.000			
	6502. Chi tiền nước	5.000.000			
	6504. Chi tiền đồ rác				
	6550. Vật tư văn phòng	0	0		
	6551. Chi mua văn phòng phẩm				
	6599. Chi vật tư văn phòng khác				
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	201.920	0		
	6601. Cước điện thoại	201.920			
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet				
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	40.000.000	23.180.000	1,7	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	6907. Nhà cửa				
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	23.180.000	1,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000			
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn				
	7049. Chi BD nghiệp vụ công tác đội TPT Đội				
	7049. Chi BD BCH Liên đội				
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2.4.5	Nguồn Tiếng Anh giáo viên nước ngoài	360.000.000	0		
a	Thanh toán cá nhân	45.000.000	0		
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	45.000.000	0		
	6449. Chi bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV nước	9.000.000			
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	36.000.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	315.000.000	0		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000	0		
	6501. Chi tiền điện	30.000.000			
	6502. Chi tiền nước	20.000.000			
	6504. Chi tiền vật dụng làm vệ sinh				
	6550. Vật tư văn phòng	13.000.000	0		
	6599. Chi mua vật rẻ mao hỏng	13.000.000			
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0		
	6601. Cước điện thoại				
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet				
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	6907. Nhà cửa				
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin				
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	252.000.000	0		
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	252.000.000			
	7049. Chi khác				
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Nguồn Tiếng Anh tự chọn	55.000.000	0		
	Thanh toán cá nhân	44.000.000	0		
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	44.000.000	0		
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	38.500.000			
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	5.500.000		0	
	6449. Chi 3% bảo vệ, phục vụ			0	
	Nghiệp vụ chuyên môn	11.000.000	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	6.000.000	0		
	6501. Chi tiền điện	3.000.000			
	6502. Chi tiền nước	3.000.000			
	6504. Chi tiền vật dụng làm vệ sinh				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6912. Chi tiền lắp đặt Internet				
	6912. Sửa Bảng tương tác				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	5.000.000	0		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.000.000			
2.4.6	Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc tế	78.000.000	24.000.000	3,3	
a	Thanh toán cá nhân	62.400.000	24.000.000	2,6	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	62.400.000	24.000.000	2,6	
	6449. Chi 70% bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV	54.600.000	24.000.000	2,3	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	7.800.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	15.600.000	0		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.600.000	0		
	6501. Chi tiền điện	8.600.000			
	6502. Chi tiền nước	5.000.000			
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000	0		
	6601. Cước điện thoại				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet				
	6608. Sách, báo	2.000.000			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng				
2.4.7	Nguồn kỹ năng sống	45.000.000	0		
a	Thanh toán cá nhân	4.500.000			
	6100. Phụ cấp lương	0			
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	4.500.000	0		
	6449. Chi 30% giáo viên giảng dạy				
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.500.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	40.500.000	0		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	0		
	6501. Chi tiền điện	2.500.000			
	6502. Chi tiền nước	2.000.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	36.000.000	0		
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	36.000.000			
	7049. Chi khác				
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2.4.8	Nguồn Vệ sinh bán trú	22.500.000	0		
a	Nghiệp vụ chuyên môn	22.500.000	0		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	22.500.000	0		
	6502. Chi tiền nước	2.500.000			
	6504. Chi mua đồ vệ sinh phí	20.000.000			
2.4.9	Nguồn phục vụ bán trú	135.000.000	0		
a	6400. Thanh toán cá nhân	121.500.000	0		
	6449. Chi 70% NV cấp dưỡng, bảo mẫu bán trú	94.500.000			
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu	27.000.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	13.500.000	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.500.000	0		
	6501. Chi tiền điện	5.500.000			
	6502. Chi tiền nước	4.000.000			
	6504. Chi tiền gom rác 10-12	4.000.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng đơn vị	0	0		
	7049. Chi mua vật dụng phục vụ bán trú		0		
2.4.10	Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	0		
a	Nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000	0		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.000.000	0		
	6502. Chi tiền nước	5.000.000	0		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng đơn vị	25.000.000	0		
	7049. Chi mua thiết bị phục vụ bán trú	25.000.000	0		
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Sổ phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.014.433.795	3.914.061.954	3,8	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.014.433.795	3.914.061.954	3,8	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.931.833.795	3.857.996.954	3,9	
a	Thanh toán cá nhân	13.249.278.075	3.752.194.755	3,5	
	6000. Lương	3.647.736.348	1.058.150.578	3,4	
	6001. Lương biên chế	3.647.736.348	1.058.150.578	3,4	
	6003. Lương hợp đồng	0			
	6050. Tiền công	0	53.691.132	-	
	6051. Lương NĐ161		53.691.132	-	
	6100. Phụ cấp lương	2.479.731.510	891.368.770	2,8	
	6101. PC chức vụ	51.852.000	13.500.000	3,8	
	6102. PC khu vực	80.460.000	23.220.000	3,5	
	6105. PC thêm giờ	200.000.000	254.281.135	0,8	
	6112. PC ưu đãi	1.203.095.314	352.145.298	3,4	
	6113. PC trách nhiệm	7.152.000	2.160.000	3,3	
	6115. PC vượt khung	71.992.032	10.565.594	6,8	
	6115. PC thâm niên nhà giáo	835.180.164	235.496.743	3,5	
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	30.000.000	0		
	6150. Tiền hỗ trợ khác	0	0		
	6199. Hỗ trợ tiền ăn tham gia ngày hội VH đọc				
	6200. Tiền thưởng	20.562.000	19.221.000	1,1	
	6201. Lao động tiếng tiền	20.562.000	19.221.000	1,1	
	6250. Tiền Phúc lợi tập thể	20.562.000	0		
	6299. Chi khác	20.562.000			
	6300. Các khoản đóng góp	1.082.588.729	322.450.235	3,4	
	6301. 17.5% BHXH	806.183.096	239.995.695	3,4	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6302. 03% BHYT	138.202.816	41.142.120	3,4	
	6303. 02% KPCĐ	92.135.211	27.598.378	3,3	
	6304. 01% BHTN	46.067.606	13.714.042	3,4	
	6400. Thanh toán cá nhân	5.998.097.488	1.407.313.040	4,3	
	6449. TC ngành	378.000.000	90.300.000	4,2	
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000	4,0	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ04 (Biên chế)	5.552.697.488	1.315.663.040	4,2	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ04 (NĐ111)	56.000.000			
	6449. TC tết				
	6449. TC tết cho HĐ khoán	6.000.000			
b	Nghiệp vụ chuyên môn	1.619.055.720	104.958.199	15,4	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	250.000.000	49.484.302	5,1	
	6501. Điện cơ quan	100.000.000	10.027.714	10,0	
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	100.000.000	24.456.588	4,1	
	6503. Nhiên liệu	15.000.000			
	6504. Vệ sinh môi trường	20.000.000	15.000.000	1,3	
	6549. Trừ môi	15.000.000			
	6550. Vật tư văn phòng	136.600.000	19.695.080	6,9	
	6551. Văn phòng phẩm	70.000.000	14.486.580	4,8	
	6552. Công cụ dụng cụ văn phòng	20.000.000			
	6553. Khoán VPP	1.600.000			
	6599. Khác	45.000.000	5.208.500	8,6	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.000.000	4.500.817	12,0	
	6601. Cuộc điện thoại	8.400.000	524.015	16,0	
	6603. In ấn bao thư	1.000.000			
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Intern	9.600.000	3.976.802	2,4	
	6605. Cổng thông tin điện tử				
	6608. Sách, báo	35.000.000			
	6700. Công tác phí	100.600.000	6.900.000	14,6	
	6701. Tàu xe	35.000.000			
	6702. PC công tác phí	30.000.000			
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000			
	6704. Khoán công tác phí	33.600.000	6.900.000	4,9	
	6750. Chi phí thuê mướn	427.044.720	0		
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000			
	6757. Thuê lao động trong nước	392.044.720			
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	15.000.000			
	6799. Chi phí thuê mướn khác	10.000.000			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	220.000.000	13.750.000	16,0	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	30.000.000			
	6905. Sửa thiết bị PCCC				
	6907. Nhà cửa	50.000.000			
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000			
	6912. Sửa đường mạng và thiết bị văn phòng	20.000.000			
	6913. Bảo trì máy photocopy				
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000			
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.000.000	13.750.000	2,9	
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6955. Máy phtocopy				
	6956. Máy vi tính				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng đơn vị	430.811.000	10.628.000	40,5	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	80.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7004. Đồng phục, trang phục GV TDTT	4.000.000	5.988.000	0,7	
	7004. Đồng phục, trang phục GV TPT đội	700.000			
	7004. Đồng phục, trang phục Bảo vệ	2.000.000			
	7004. Đồng phục, trang phục PCCC				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.000.000			
	7049. Phần mềm quản lý tài sản				
	7049. Tuyển sinh lớp 1	4.011.000			
	7049. Chi tiền giáo viên dạy thỉnh giảng	250.000.000			
	7049. Phần mềm BHXH	2.700.000	4.640.000	0,6	
	7049. Phần mềm quản lý tài sản	2.500.000			
	7049. Phần mềm tập huấn giáo viên	22.500.000			
	7049. Cháu ngoan Bác Hồ	1.500.000			
	7049. Cổng thông tin điện tử	1.000.000			
	7049. Khen thưởng học sinh	6.900.000			
	7049. Giấy Khen thưởng học sinh	3.000.000			
c	Mua sắm, sửa chữa lớn	60.000.000	0		
	7050. Mua sắm tài sản vô hình	60.000.000	0		
	7053. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000			
	7054. Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000			
	7099. Chi khác	20.000.000			
d	Các khoản chi khác	3.500.000	844.000	4,1	
	7750. Chi khác	3.500.000	844.000	4,1	
	7756. Phí ATM	3.500.000	844.000	4,1	
	7950. Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán	0	0		
	7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
	7952. Chi lập quỹ phúc lợi				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	82.600.000	56.065.000	1,5	
a	Thanh Toán cá nhân	-	49.525.000	-	
	6150. Học bổng và hỗ trợ cho HS, SV, cán bộ đi học				
	6112. Chi tiền GV dạy HS khuyết tật				
	6156. Miễn giảm học hai buổi		49.525.000	-	
	6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
	6400. Thanh toán cá nhân	80.600.000	0		
	6449. TC ngày nhà giáo Việt Nam (20/11)	5.600.000			
	6449. TC tết	75.000.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	2.000.000	6.540.000	0,3	
	7049. Chi tiền Lễ khai giảng	2.000.000			
	7049. Chi tiền giấy chứng nhận HS học bơi		600.000	-	
	7049. Chi tiền hỗ trợ HS học bơi		5.940.000	-	
d	Các khoản chi khác	-	-		
	8000. hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	8006. Chi tính gián biên chế				

Hình thức công khai:

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 09/10/2023